

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

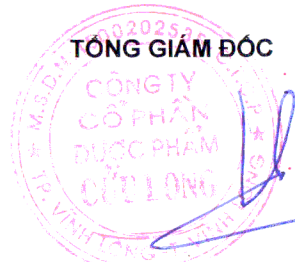
QUÍ II NĂM 2014

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ II NĂM 2014**

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÍ II | | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.1 | 180.406.014.787 | 176.018.307.928 | 353.313.238.672 | 325.212.130.976 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.1 | 879.646.069 | 832.185.461 | 2.170.376.071 | 1.630.941.622 |
| Doanh thu thuần | 10 | 5.1 | 179.526.368.718 | 175.186.122.467 | 351.142.862.601 | 323.581.189.354 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 5.2 | 116.921.522.222 | 118.923.854.807 | 227.945.987.352 | 221.864.358.898 |
| Lợi nhuận gộp | 20 | | 62.604.846.496 | 56.262.267.660 | 123.196.875.249 | 101.716.830.456 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.3 | 40.590.481 | 112.502.317 | 97.799.062 | 234.526.215 |
| Chi phí tài chính | 22 | 5.4 | 5.982.970.406 | 8.622.121.028 | 12.086.899.726 | 20.687.997.791 |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i> | 23 | | 5.775.913.595 | 7.831.455.564 | 11.869.474.404 | 19.831.785.208 |
| Chi phí bán hàng | 24 | 5.5 | 23.296.667.929 | 17.619.505.655 | 48.268.935.824 | 36.958.193.929 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 5.6 | 19.476.543.055 | 14.772.885.400 | 32.073.779.851 | 25.240.732.562 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 13.889.255.587 | 15.360.257.894 | 30.865.058.910 | 19.064.432.389 |
| Thu nhập khác | 31 | 5.7 | 493.140.800 | 341.532.100 | 942.091.706 | 715.292.051 |
| Chi phí khác | 32 | 5.8 | 149.323.580 | 1.531.894.328 | 624.328.982 | 1.591.463.980 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 343.817.220 | (1.190.362.228) | 317.762.724 | (876.171.929) |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 14.233.072.807 | 14.169.895.666 | 31.182.821.634 | 18.188.260.460 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | | 2.272.753.558 | 1.716.091.057 | 6.442.747.439 | 1.716.091.057 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | 428.453.683 | 311.819.761 | 743.849.618 | 311.819.761 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 11.531.865.566 | 12.141.984.848 | 23.996.224.577 | 16.160.349.642 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.9 | 1.163 | 1.225 | 2.421 | 1.630 |

Vinh Long, ngày 08 tháng 08 năm 2014



LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature of Nguyễn Văn Thanh Hải

NGUYỄN VĂN THANH HẢI

LẬP BẢNG

Handwritten signature of Trần Huệ Nga

TRẦN HUỆ NGA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 433.549.283.896 | 394.249.459.879 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4.1 | 5.905.412.632 | 16.000.985.099 |
| Tiền | 111 | | 5.905.412.632 | 16.000.985.099 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| Các khoản phải thu | 130 | 4.2 | 215.991.495.298 | 196.227.167.671 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 250.605.584.644 | 214.976.061.278 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 4.385.512.042 | 3.018.623.116 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | - | - |
| Các khoản phải thu khác | 135 | | 4.310.747.492 | 4.322.115.756 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (43.310.348.880) | (26.089.632.479) |
| Hàng tồn kho | 140 | 4.3 | 200.978.151.556 | 172.109.702.832 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 207.031.060.326 | 176.843.004.557 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (6.052.908.770) | (4.733.301.725) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.674.224.410 | 9.911.604.277 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 3.053.061.447 | 3.480.932.338 |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | 4.4 | 537.464.725 | 304.190.719 |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 4.5 | 7.083.698.238 | 6.126.481.220 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|------------|----------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 205.043.338.817 | 215.907.606.106 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 213 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 201.535.142.152 | 212.418.489.369 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 4.6 | 183.826.184.405 | 193.634.396.319 |
| Nguyên giá | 222 | | 434.981.084.857 | 434.072.789.856 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (251.154.900.452) | (240.438.393.537) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 4.7 | 17.554.559.747 | 17.584.952.867 |
| Nguyên giá | 228 | | 17.710.139.227 | 17.710.139.227 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (155.579.480) | (125.186.360) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 4.8 | 154.398.000 | 1.199.140.183 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| Nguyên giá | 241 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | 1.107.810.725 | 1.107.810.725 |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | (1.007.810.725) | (1.007.810.725) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.408.196.665 | 3.389.116.737 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 1.140.463.183 | 377.533.637 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 2.267.733.482 | 3.011.583.100 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 638.592.622.713 | 610.157.065.985 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014


| | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 341.335.452.318 | 330.947.904.967 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 337.071.467.665 | 327.760.315.867 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 4.9 | 253.577.248.435 | 251.153.043.621 |
| Phải trả cho người bán | 312 | 4.10 | 59.759.851.406 | 46.717.612.422 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | 4.11 | 1.755.030.230 | 2.338.506.006 |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 314 | 4.12 | 6.736.416.841 | 9.073.672.349 |
| Phải trả công nhân viên | 315 | | 3.449.985.066 | 9.570.162.618 |
| Chi phí phải trả | 316 | 4.13 | 10.345.399.037 | 8.130.552.714 |
| Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 318 | | - | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 319 | 4.14 | 1.447.536.650 | 776.766.137 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 323 | 4.15 | | |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | | |
| Nợ dài hạn | 330 | | 4.263.984.653 | 3.187.589.100 |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | | 3.765.824.653 | 2.689.429.100 |
| Vay và nợ dài hạn | 334 | 4.16 | 498.160.000 | 498.160.000 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 297.257.170.395 | 279.209.161.018 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 4.17 | 297.257.170.395 | 279.209.161.018 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 99.136.920.000 | 99.136.920.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 110.087.161.661 | 110.087.161.661 |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 47.918.109.402 | 47.918.109.402 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 7.715.878.889 | 7.715.878.889 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 9.017.858.890 | 9.017.858.890 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 23.361.074.703 | 5.313.065.326 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 20.166.850 | 20.166.850 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 432 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | - | - |
| LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 638.592.622.713 | 610.157.065.985 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

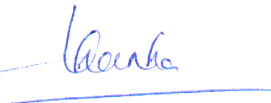
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014


| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | Thuyết minh | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|-------------|------------|------------|
| Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi | | - | - |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | | 48.497.450 |
| Ngoại tệ các loại: | | | |
| Đồng Đôla Mỹ (USD) | | 22.323,85 | 31.417,00 |
| Đồng Euro (EUR) | | | |
| Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 08 năm 2014
KẾ TOÁN TRƯỞNG


NGUYỄN VĂN THANH HẢI

LẬP BẢNG

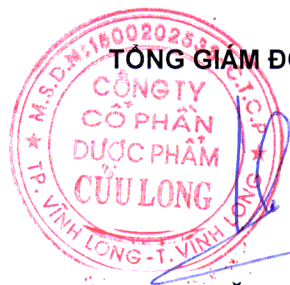

TRẦN HUỆ NGA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

| | Mã số | 6 tháng 2014 VND | 6 tháng 2013 VND |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | 303.440.655.676 | 335.528.227.642 |
| Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | (207.842.195.570) | (213.711.817.352) |
| Tiền chi trả cho người lao động | 03 | (33.092.869.637) | (26.070.341.370) |
| Tiền chi trả lãi vay | 04 | (11.869.096.864) | (28.227.271.864) |
| Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | |
| Tiền thu khác từ các hoạt động kinh doanh | 06 | 3.184.326.244 | 1.765.849.611 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | (63.973.426.491) | (38.117.203.108) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (10.152.606.642) | 31.167.443.559 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (2.065.330.639) | (910.342.560) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác | 22 | | |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | - |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác | 24 | - | - |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | - | - |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | - |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (2.065.330.639) | (910.342.560) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu | 32 | - | - |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 263.476.978.232 | 232.032.401.317 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (261.354.613.418) | (262.674.980.482) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | - | - |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 2.122.364.814 | (30.642.579.165) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ | 50 | (10.095.572.467) | (385.478.166) |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ | 60 | 16.000.985.099 | 7.449.388.227 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ | 70 | 5.905.412.632 | 7.063.910.061 |

Vĩnh Long, ngày 08 THÁNG 08 năm 2014



TỔNG GIÁM ĐỐC

LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN THANH HẢI

LẬP BẢNG

TRẦN HUỆ NGA

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09 tháng 8 năm 2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long và được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 (số mới 1500202535) ngày 9 tháng 11 năm 2004 và thay đổi lần 6 ngày 28 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DCL.

Văn phòng và Nhà máy của Công ty được đặt tại số 150, đường 14/09, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Trong năm 2014, hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có 22 chi nhánh bán hàng hạch toán phụ thuộc được đặt tại tỉnh Vĩnh Long và các tỉnh thành khác.

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có 3 công ty con (thuyết minh 4.9).

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 941 người

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau :

- Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.
- Theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại được ghi nhận như sau :
 - * Đối với các khoản mục tiền và các khoản nợ ngắn hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại không ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm mà được trình bày trong khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.
 - * Đối với các khoản phải trả dài hạn : các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong năm tài chính 2013, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn cách ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại theo hướng dẫn trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo hướng dẫn trong Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của các tài sản như sau :

| | |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 25 năm |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 - 8 năm |

Trong danh mục tài sản cố định - máy móc thiết bị Capsule có giá trị 83.646.771.325VND được khấu hao từ năm 2000 với thời gian khấu hao 25 năm theo Công văn số 9959 TC/TSTC ngày 12 tháng 9 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao theo quy định hiện hành.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm quyền kiểm soát trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết đối với công ty này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các khoản đầu tư vào các công ty con được thể hiện theo giá gốc trừ đi khoản lỗ do tổn thất.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí thuê nhà, thuê kho chờ phân bổ.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm.

3.11 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.12 Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

3.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Đối với Công ty : Theo thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 1 tháng 9 năm 2004 của Bộ tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi chuyển thành Công ty cổ phần (từ năm 2005 đến năm 2014);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm (2005 và 2006) và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2011).

Đối với các Nhà máy sản xuất : Theo các giấy chứng nhận đầu tư số 54.1.2.1.000017 và 54.1.2.1.000018 ngày 28 tháng 01 năm 2008 của UBND tỉnh Vĩnh Long, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế TNDN như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất mang lại.
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO : Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Được miễn thuế TNDN 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo do đáp ứng điều kiện cơ sở mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc danh mục ngành nghề, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư (khoản 5 Điều 35 Nghị định 24/2007/NĐ-CP).

3.14 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính này, các công ty và các cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan :

| Công ty | Địa điểm | Quan hệ |
|---|----------|-------------|
| Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) | Lào | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mê Kông | Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn | Việt Nam | Công ty con |

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ | 3.767.535.477 | 1.448.162.904 |
| - VND | 3.767.535.477 | 1.448.162.904 |
| - Ngoại tệ | | |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.137.877.155 | 14.552.822.195 |
| - VND | 1.663.376.359 | 13.888.616.467 |
| - Ngoại tệ | 474.500.796 | 664.205.728 |
| | 5.905.412.632 | 16.000.985.099 |

4.2 Các khoản phải thu ngắn hạn

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng | 250.605.584.644 | 214.976.061.278 |
| Trả trước cho người bán | 4.385.512.042 | 3.018.623.116 |
| Các khoản phải thu khác | 4.310.747.492 | 4.322.115.756 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (43.310.348.880) | (26.089.632.479) |
| | 215.991.495.298 | 196.227.167.671 |

Tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu như sau :

| | Số năm nay VND | Số năm trước VND |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 26.089.632.479 | 14.528.529.620 |
| Trích dự phòng trong năm | 21.091.898.113 | 20.494.729.966 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (3.871.181.712) | (8.933.627.107) |
| Số dư cuối năm | 43.310.348.880 | 26.089.632.479 |

4.3 Hàng tồn kho

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Hàng mua đang đi đường | 12.912.608.121 | 13.079.906.400 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 78.613.977.523 | 69.420.048.048 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.172.066.577 | 4.205.034.456 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 22.367.202.591 | 6.690.546.435 |
| Thành phẩm | 84.767.825.942 | 76.725.184.290 |
| Hàng hóa | 4.197.379.572 | 6.722.284.928 |
| Hàng gửi đi bán | | |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 207.031.060.326 | 176.843.004.557 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (6.052.908.770) | (4.733.301.725) |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được | 200.978.151.556 | 172.109.702.832 |

Tình hình tăng giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau :

| | Số năm nay VND | Số năm trước VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm | 4.733.301.725 | 3.860.151.600 |
| Trích dự phòng trong năm | 2.303.709.648 | 1.159.479.898 |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | (984.102.603) | (286.329.773) |
| Số dư cuối năm | 6.052.908.770 | 4.733.301.725 |

4.4 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa | | 109.540.006 |
| Các khoản khác phải thu từ Nhà Nước | 537.464.725 | 194.650.713 |
| | 537.464.725 | 304.190.719 |

4.5 Tài sản ngắn hạn khác

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng | 6.279.375.438 | 4.083.618.963 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 804.322.800 | 2.042.862.257 |
| - Ký quỹ bảo lãnh dự thầu | 804.322.800 | 2.042.862.257 |
| Tài sản ngắn hạn khác | | |
| | 7.083.698.238 | 6.126.481.220 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.6 Tăng giảm tài sản tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Dụng cụ quản lý VND | Tài sản cố định hữu hình khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------|---|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 90.788.287.936 | 327.998.860.459 | 14.015.748.879 | 1.171.367.127 | 98.525.455 | 434.072.789.856 |
| - Mua trong năm | 1.157.035.638 | 876.795.001 | | 31.500.000 | | 2.065.330.639 |
| - Giảm khác | 1.157.035.638 | | | | | 1.157.035.638 |
| Số dư tại ngày 30/06/2014 | 90.788.287.936 | 328.875.655.460 | 14.015.748.879 | 1.202.867.127 | 98.525.455 | 434.981.084.857 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 24.117.558.236 | 207.988.083.903 | 7.139.615.573 | 1.156.582.881 | 36.552.944 | 240.438.393.537 |
| - Khấu hao trong năm | 1.653.583.672 | 8.541.011.607 | 587.663.447 | 13.969.050 | 4.926.270 | 10.801.154.046 |
| - Giảm khác | 84.647.131 | | | | | 84.647.131 |
| Số dư tại ngày 30/06/2014 | 25.686.494.777 | 216.529.095.510 | 7.727.279.020 | 1.170.551.931 | 41.479.214 | 251.154.900.452 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 66.670.729.700 | 120.010.776.556 | 6.876.133.306 | 14.784.246 | 61.972.511 | 193.634.396.319 |
| Tại ngày 30/06/2014 | 65.101.793.159 | 112.346.559.950 | 6.288.469.859 | 32.315.196 | 57.046.241 | 183.826.184.405 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Tài sản cố định vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | 17.140.222.527 | 569.916.700 | 17.710.139.227 |
| - Tăng trong năm | | | |
| Số dư tại ngày 30/06/2014 | 17.140.222.527 | 569.916.700 | 17.710.139.227 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2014 | - | 125.186.360 | 125.186.360 |
| - Khấu hao trong năm | - | 30.393.120 | 30.393.120 |
| Số dư tại ngày 30/06/2014 | - | 155.579.480 | 155.579.480 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày 01/01/2014 | 17.140.222.527 | 444.730.340 | 17.584.952.867 |
| Tại ngày 30/06/2014 | 17.140.222.527 | 414.337.220 | 17.554.559.747 |

Quyền sử dụng đất được thế chấp để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| Công trình | Số dư đầu năm VND | Tăng trong năm VND | Giảm do kết chuyển TSCĐ VND | Giảm khác VND | Số dư cuối năm VND |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------|-----------------------|
| Xưởng nhỏ mắt | 1.044.742.183 | | 1.044.742.183 | | |
| Cải tạo hệ thống nước thải Caps | 154.398.000 | | | | 154.398.000 |
| | 1.199.140.183 | | 1.044.742.183 | | 154.398.000 |

4.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|---|-----|----------------------|----------------------|
| Công ty liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) | (a) | 1.007.810.725 | 1.007.810.725 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông | (b) | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn | (c) | - | - |
| | | 1.107.810.725 | 1.107.810.725 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | | (1.007.810.725) | (1.007.810.725) |
| | | 100.000.000 | 100.000.000 |

(a) Công ty này được thành lập từ năm 2003, là công ty liên doanh giữa Công ty và Lao Medical Services Co.,Ltd. (LMS) có vốn điều lệ là 200.000USD, trong đó Công ty góp 51% vốn điều lệ và nắm quyền kiểm soát; Công ty này có trụ sở đặt tại số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào và hoạt động chủ yếu là giới thiệu sản phẩm thuốc; Đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty đã góp 65.236,63USD tương đương 1.007.810.725 VND vào công ty này và cũng đã lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư này là 1.007.810.725 VND.

(b) Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông được hoạt động theo giấy phép hoạt động kinh doanh số 1500663423, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 05 tháng 03 năm 2010, có trụ sở được đặt tại số 56-58 đường 3/2, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long; hoạt động chính là kinh doanh dược phẩm; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty đã góp 100 triệu đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

- (c) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số đăng ký lần đầu số 0311124093 ngày 06 tháng 09 năm 2011 do Sở Kế hoạch & Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, có trụ sở được đặt tại số 13 Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, TP.HCM; hoạt động chính là bán buôn dược phẩm, bán buôn dụng cụ y tế.; vốn điều lệ là 10 tỷ đồng, và đến ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty chưa góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC – Sài Gòn.

4.10 Vay và nợ ngắn hạn

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 251.509.145.935 | 236.826.993.658 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (thuyết minh 4.17) | 2.068.102.500 | 14.824.209.963 |
| | <u>253.577.248.435</u> | <u>251.651.203.621</u> |

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

| Ngân hàng | Hạn mức tín dụng | lãi suất | Bảo đảm vay | Số dư ngày 30/06/14 |
|----------------------------------|------------------|----------|---|-------------------------------|
| | VND | vay/năm | | Tương đương VND |
| BIDV - CN Vĩnh Long | 175.000.000.000 | 8 % | Thế chấp nhà máy Capsule, các khoản phải thu, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng | 164.168.925.814 |
| TMCP Phát triển VN - CN An Giang | 120.000.000.000 | 8.5% | Thế chấp QSD đất, Hàng hóa luân chuyển, các khoản phải thu | 6.610.000.000 |
| Vietcombank - CN Vĩnh Long | 100.000.000.000 | 8 % | Thế chấp QSD đất | 79.552.389.742 |
| Vietinbank - TPHCM | 100.000.000.000 | 6.5 % | Thế chấp QSD đất | 1.177.830.379 |
| | | | | <u>251.509.145.935</u> |

4.11 Phải trả người bán

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán | <u>59.759.851.406</u> | <u>46.717.612.422</u> |

4.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 606.666.904 | 1.390.438.574 |
| Thuế xuất nhập khẩu | | |
| Thuế thu nhập cá nhân | | |
| Thuế đất | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.129.749.937 | 7.683.233.775 |
| | <u>6.736.416.841</u> | <u>9.073.672.349</u> |

4.13 Chi phí phải trả

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|------------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 255.158.456 | 384.766.570 |
| Trích chi phí bán hàng | 9.520.240.581 | 7.045.786.144 |
| Chi phí phải trả khác | 570.000.000 | 700.000.000 |
| | 10.345.399.037 | 8.130.552.714 |

4.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--|----------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn, BHXH, BH thất nghiệp | 1.179.740.222 | 416.264.336 |
| Phải trả cổ tức | 95.555.500 | 95.555.500 |
| Phải trả về cổ phần hóa | | 121.300.000 |
| Phải trả khác | 172.240.928 | 143.646.301 |
| | 1.447.536.650 | 776.766.137 |

4.15 Vay và nợ dài hạn

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|------------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn ngân hàng | 2.566.262.500 | 14.824.209.963 |
| Trong đó: | | |
| Nợ dài hạn | 498.160.000 | 498.160.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 2.068.102.500 | 14.326.049.963 |

Trong đó :

| Ngân hàng | lãi suất vay/năm | Bảo đảm vay | Số dư ngày 30/06/14 Tương đương VND |
|---------------------|---------------------|---|--|
| BIDV - CN Vinh Long | 10.7% | Thế chấp nhà máy Capsule II và nhà máy kháng sinh | 2.566.262.500 |
| | | | 2.566.262.500 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

4.16 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ khác thuộc vốn | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn ĐTXBCB | Tổng cộng |
|--|---------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 99.136.920.000 | 110.087.161.661 | 9.017.858.890 | | 47.918.109.402 | 7.715.878.889 | (25.128.309.195) | 20.166.850 | 248.767.786.497 |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 30.441.374.521 | - | 30.441.374.521 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay | 99.136.920.000 | 110.087.161.661 | 9.017.858.890 | | 47.918.109.402 | 7.715.878.889 | 5.313.065.326 | 20.166.850 | 279.209.161.018 |
| Lãi (lỗ) trong năm nay | - | - | - | - | - | - | 23.996.224.577 | - | 23.996.224.577 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | 5.948.215.200 | - | 5.948.215.200 |
| Số dư cuối năm nay | 99.136.920.000 | 110.087.161.661 | 9.017.858.890 | | 47.918.109.402 | 7.715.878.889 | 23.361.074.703 | 20.166.850 | 297.257.170.395 |

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu, chia lợi nhuận

| | 30/06/2014 VND | 01/01/2014 VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn cổ phần | 99.136.920.000 | 99.136.920.000 |

Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

| | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.913.692 | 9.913.692 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.913.692 | 9.913.692 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.913.692 | 9.913.692 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 VND | 10.000 VND |

Cổ phiếu ưu đãi: Không có

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | 6 tháng năm 2014 VND | 6 tháng năm 2013 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 353.313.238.672 | 325.212.130.976 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu : | (2.170.376.071) | (1.630.941.622) |
| - Giảm giá hàng bán | (4.050.000) | (1.091.070.900) |
| - Hàng bán bị trả lại | (2.166.326.071) | (539.870.722) |
| Doanh thu thuần | 351.142.862.601 | 323.581.189.354 |

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

| | 6 tháng năm 2014 VND | 6 tháng năm 2013 VND |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 227.945.987.352 | 221.864.358.898 |

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| | 6 tháng năm 2014 VND | 6 tháng năm 2013 VND |
|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 32.709.945 | 35.535.372 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | | 18.186.706 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 65.089.117 | 180.804.137 |
| | 97.799.062 | 234.526.215 |

5.4 Chi phí hoạt động tài chính

| | 6 tháng năm 2014 VND | 6 tháng năm 2013 VND |
|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí lãi vay | 11.869.474.404 | 19.831.785.208 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 129.284.448 | 851.803.563 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 88.140.874 | |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | | 4.409.020 |
| | 12.086.899.726 | 20.687.997.791 |

5.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 6 tháng năm 2014 VND | 6 tháng năm 2013 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 23.996.224.577 | 16.160.349.642 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | | |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 23.996.224.577 | 16.160.349.642 |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 9.913.692 CP | 9.913.692 CP |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.421 VND/CP | 1.630 VND/CP |

5.6 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | 6 tháng năm 2014 VND | 6 tháng năm 2013 VND |
|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 197.751.188.446 | 160.775.896.624 |
| Chi phí nhân công | 32.114.185.501 | 31.773.692.376 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 10.831.547.167 | 11.830.920.617 |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 18.935.298.732 | 30.330.854.739 |
| Chi phí bằng tiền khác | 54.882.208.765 | 55.843.083.942 |
| | 314.514.428.611 | 290.554.448.298 |

6. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| | 6 tháng năm 2014 VND | 6 tháng năm 2013 VND |
|------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | 6.442.747.439 | |
| Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại | | |

7. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là ngành dược phẩm và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty.

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm duy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 3.

Các rủi ro tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng thường xuyên được theo dõi. Trên cơ sở này và các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công Ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| 01/01/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay | 251.153.043.621 | 498.160.000 | 251.651.203.621 |
| Phải trả người bán | 46.717.612.422 | | 46.717.612.422 |
| Chi phí phải trả và phải nộp khác | 8.907.318.851 | | 8.907.318.851 |
| Cộng | 306.777.974.894 | 498.160.000 | 307.276.134.894 |

| 30/06/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản vay | 253.577.248.435 | 498.160.000 | 254.075.408.435 |
| Phải trả người bán | 59.759.851.406 | | 59.759.851.406 |
| Chi phí phải trả và phải nộp khác | 11.792.935.687 | | 11.792.935.687 |
| Cộng | 325.130.035.528 | 498.160.000 | 325.628.195.528 |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 01/01/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 16.000.985.099 | - | 16.000.985.099 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 219.298.177.034 | - | 219.298.177.034 |
| Cộng | 235.299.162.133 | - | 235.299.162.133 |

| 30/06/2014 | Dưới 1 năm VND | Từ 1 – 5 năm VND | Tổng VND |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.905.412.632 | - | 5.905.412.632 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 254.916.332.136 | - | 254.916.332.136 |
| Cộng | 260.821.744.768 | - | 260.821.744.768 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng khoản phải thu, hàng tồn kho và nhà xưởng, máy móc làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ Ngân hàng (Thuyết minh số 4.10).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/06/2014.

9. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2014 | 01/01/2014 | 30/06/2014 | 01/01/2014 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5.905.412.632 | 16.000.985.099 | 11.227.931.486 | 16.000.985.099 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 254.916.332.136 | 219.298.177.034 | 215.401.658.588 | 193.208.544.555 |
| Cộng | 260.821.744.768 | 235.299.162.133 | 226.629.590.074 | 209.209.529.654 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Các khoản vay | 254.075.408.435 | 251.651.203.621 | 254.075.408.435 | 251.651.203.621 |
| Phải trả người bán | 59.759.851.406 | 46.717.612.422 | 59.759.851.406 | 46.717.612.422 |
| Chi phí phải trả và phải trả khác | 11.792.935.687 | 8.907.318.851 | 11.792.935.687 | 8.907.318.851 |
| Cộng | 325.628.195.528 | 307.276.134.894 | 325.628.195.528 | 307.276.134.894 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ ngắn hạn.

10. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin liên quan

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau :

| Công ty liên quan | Nội dung nghiệp vụ | VND |
|--|-------------------------|----------------|
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông | Mua hàng | 181.854.600 |
| | Bán hàng | 721.770.716 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn | Mua hàng | 388.850.772 |
| | Bán hàng | 25.743.064.433 |
| | Chi phí hỗ trợ bán hàng | 2.935.299.275 |
| | Hàng bán trả lại | 316.433.476 |

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2014

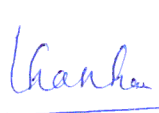
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2014, số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên có liên quan như sau :

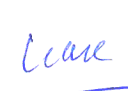
| Bên liên quan | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/ (Phải trả) VND |
|---|---------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm Mêkông | Phải thu - bán hàng | 3.199.817.361 |
| Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn | Phải thu - bán hàng | 15.238.092.064 |
| Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC) | Phải thu - bán hàng | 6.409.912.464 |

Vĩnh Long, ngày 08 tháng 08 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC


LƯƠNG VĂN HÓA

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN THANH HẢI

LẬP BẢNG

TRẦN HUỆ NGA